

Số: /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam.

Các mức giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	260.000	427.000	234.000	384.000
Rỗng	152.000	218.000	136.000	196.000
2. Container 40 feet				
Có hàng	439.000	627.000	395.000	564.000
Rỗng	231.000	331.000	207.000	298.000
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	658.000	940.000	592.000	846.000
Rỗng	348.000	498.000	313.000	448.000

Điều 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển thuộc Khu vực I (không áp dụng đối với bến cảng Lạch Huyện)

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	36	53	32	42
Rỗng	22	29	20	23

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
2. Container 40 feet				
Có hàng	55	81	50	65
Rỗng	32	43	29	34
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	63	98	57	78
Rỗng	37	62	33	50

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	28	40	25	32
Rỗng	17	22	15	18
2. Container 40 feet				
Có hàng	42	61	38	49
Rỗng	24	32	22	26
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	47	74	43	60
Rỗng	29	47	26	38

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyên cảng đích, áp dụng cách tính giá như sau:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet		
Có hàng	8	15
Rỗng	8	15
2. Container 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23
3. Container trên 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23

Điều 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển thuộc Khu vực II

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	45	59	36	47
Rỗng	27	35	22	28
2. Container 40 feet				
Có hàng	68	89	54	71
Rỗng	36	47	29	38

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	102	132	82	106
Rỗng	54	70	43	56

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	34	44	27	35
Rỗng	20	26	16	21
2. Container 40 feet				
Có hàng	51	67	41	54
Rỗng	27	35	22	28
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	76	99	61	79
Rỗng	41	52	33	42

Điều 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển Khu vực III

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng đối với bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải và Nhóm cảng biển số 5)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	45	53	33	42
Rỗng	24	29	18	23
2. Container 40 feet				
Có hàng	68	81	50	65
Rỗng	36	43	26	34
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	83	98	60	78
Rỗng	53	62	38	50

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng đối với bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải và Nhóm cảng biển số 5)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	31	40	22	32
Rỗng	17	21	12	17
2. Container 40 feet				
Có hàng	46	60	34	48
Rỗng	24	32	18	26

3. Container trên 40 feet				
Có hàng	56	73	41	58
Rỗng	35	47	26	38

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với Nhóm cảng biển số 5

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	23	27	17	22
Rỗng	12	15	9	12
2. Container 40 feet				
Có hàng	34	41	25	33
Rỗng	19	22	14	18
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	42	49	30	39
Rỗng	26	31	19	25

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với Nhóm cảng biển số 5

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet				
Có hàng	18	20	13	16
Rỗng	9	11	6	9

2. Container 40 feet				
Có hàng	25	31	18	25
Rỗng	14	16	10	13
3. Container trên 40 feet				
Có hàng	31	37	22	30
Rỗng	20	24	14	19

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích, áp dụng cách tính giá như sau:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet		
Có hàng	8	15
Rỗng	8	15
2. Container 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23
3. Container trên 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23

Điều 7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với bến cảng Lạch Huyện và khu vực Cái Mép - Thị Vải

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet		
Có hàng	57	66
Rỗng	35	44
2. Container 40 feet		
Có hàng	85	97
Rỗng	54	62
3. Container trên 40 feet		
Có hàng	94	108
Rỗng	60	68

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet		
Có hàng	34	40
Rỗng	21	26
2. Container 40 feet		
Có hàng	51	58
Rỗng	32	37
3. Container trên 40 feet		
Có hàng	56	65
Rỗng	35	41

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1. Container 20 feet		
Có hàng	8	15
Rỗng	8	15
2. Container 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23
3. Container trên 40 feet		
Có hàng	13	23
Rỗng	13	23

Điều 8. Điều kiện áp dụng

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa quy định tại Điều 3 của Quyết định này áp dụng đối với hàng hoá container được vận chuyển giữa hai cầu, bến cảng trong nội địa Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất quy định tại các Điều 4, 5, 6 và 7 của Quyết định này áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá container được bốc tại cầu, bến cảng biển cuối cùng của Việt Nam đi cảng nước ngoài;

b) Hàng hoá container đến từ cảng nước ngoài được dỡ tại cầu, bến cảng biển đầu tiên của Việt Nam.

Điều 9. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang